
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7-36
<i>Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>7- 9</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động năm 2021</i>	<i>10-11</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021</i>	<i>12- 13</i>
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2021</i>	<i>14</i>
<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính năm 2021</i>	<i>15-36</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ công ty; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin của người đại diện theo pháp luật; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 30 tháng 6 năm 2021. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 6 năm 2021: 969.225.090.000 VND.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Môi giới và tự doanh Chứng khoán phái sinh.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 36).

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm và sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Hương Trần Kiều Dung	Chủ tịch
Ông Chu Tiến Vượng	Phó chủ tịch thường trực HĐQT
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Lê Bá Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Vũ Thị Hương	Trưởng ban
Bà Phan Thị Bích Phượng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Vụ	Thành viên
Ông Phạm Anh Dũng	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021

Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/ND-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Quỳnh Anh

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

Số : 1705.01.03/2021/BCTC- NVT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2021Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022 từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHKTKT số: 1690-2018-124-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Tuấn

GCNĐKHKTKT số: 4497-2018-124-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.134.129.391.528	1.062.648.445.096
I. Tài sản tài chính	110		1.101.238.632.435	1.061.830.586.943
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		18.444.802.595	269.857.162.386
1.1. Tiền	111.1	7.1	18.444.802.595	269.857.162.386
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	356.285.099.350	363.394.481.210
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7.3.2	474.140.000.000	270.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.3	181.265.735.779	146.188.514.360
7. Các khoản phải thu	117		3.057.648.505	11.067.241.944
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.4.1	3.057.648.505	11.067.241.944
8. Trả trước cho người bán	118	7.4.2	3.866.187.700	383.287.500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.3	29.305.529.105	29.227.382.037
12. Các khoản phải thu khác	122	7.4.4	63.982.764.387	821.652.492
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7.5	(29.109.134.986)	(29.109.134.986)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		32.890.759.093	817.858.153
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	131		290.746.700	285.316.700
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6 a	574.852.393	532.541.453
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	7.7	32.025.160.000	-
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.365.763.928	73.436.619.926
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.485.446.711	16.181.106.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.8	2.733.218.315	4.385.617.769
- Nguyên giá	222		17.134.165.075	17.134.165.075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14.400.946.760)	(12.748.547.306)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.9	8.752.228.396	11.795.488.560
- Nguyên giá	228		25.014.519.948	24.514.519.948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(16.262.291.552)	(12.719.031.388)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		25.880.317.217	57.255.513.597
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6 b	39.718.859	33.595.317.335
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.10	15.799.671.515	13.639.405.834
2. Tài sản dài hạn khác	255		10.040.926.843	10.020.790.428
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.171.495.155.456	1.136.085.065.022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHUNG KHOAN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.982.363.301	11.888.148.803
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		13.982.363.301	11.888.148.803
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2.463.469.277	4.213.706.072
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.11	531.400.038	1.393.385.463
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	7.12	653.750.000	338.750.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.13	3.947.952.315	390.068.644
11. Phải trả người lao động	323		1.585.802.154	690.669.493
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	7.14	106.968.215	125.509.055
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.15	793.730.000	77.250.000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	7.16	276.091.092	290.091.092
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.623.200.210	4.368.718.984
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.157.512.792.155	1.124.196.916.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	7.17	1.157.512.792.155	1.124.196.916.219
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		969.530.383.997	969.530.383.997
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		969.225.090.000	969.225.090.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1.1		969.225.090.000	969.225.090.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(219.330.000)	(219.330.000)
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		524.623.997	524.623.997
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		10.724.210.951	10.724.210.951
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11.263.566.694	11.263.566.694
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		774.230.438	1.349.230.439
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		165.220.400.075	131.329.524.138
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		105.847.323.025	58.245.728.628
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		59.373.077.050	73.083.795.510
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.171.495.155.456	1.136.085.065.022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		96.922.509	96.922.509
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.18	20.249.340.000	20.248.460.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	7.19	81.110.000.000	81.110.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.20	49.050.000.000	65.050.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.21	1.369.834.010.000	754.372.710.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.345.602.750.000	728.709.470.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	325.190.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		8.000.000.000	8.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.372.770.000	153.450.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		13.858.490.000	17.184.600.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.22	32.282.740.000	30.319.010.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		32.282.740.000	30.319.010.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.23	136.725.718.998	42.898.337.420
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		136.584.859.650	42.366.453.854
<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	027.1		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		140.859.348	531.883.566
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		140.859.348	531.883.566
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.24	136.579.413.011	45.724.201.778
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		136.579.413.011	45.724.201.778
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		144.982.000	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		11.000	19.000.000

Người lập biểu



Trần Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Tông Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

Mẫu B02- CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9.775.456.302	37.771.936.532
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.25	600.000.000	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.26	9.175.364.090	37.771.813.140
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	7.27	92.212	123.392
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2		15.253.620.323	22.539.452.057
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phát thu	03		31.636.247.006	56.991.998.048
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		35.361.959.830	32.469.368.144
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		680.708.433	1.128.789.464
1.10. Doanh thu tư vấn tài chính	10		800.000.000	489.090.909
Cộng doanh thu hoạt động	20		93.507.991.894	151.390.635.154
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		27.436.082.550	125.039.576.843
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	7.25	4.550.000.000	201.563.297.959
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	7.26	22.886.082.550	(76.523.721.116)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		15.433.783.334	8.946.828.858
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		624.122.459	738.088.687
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		956.700.033	136.421.912
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.28	-	(3.205.032.680)
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán,	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		44.450.688.376	131.655.883.620
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		973.541.257	1.216.823.153
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.29	973.541.257	1.216.823.153

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

				<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.30		12.741.943.630	18.876.218.670
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70			37.288.901.145	2.075.356.017
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	7.31		44.370.005	1.822.262
8.2. Chi phí khác	72	7.32		215.766.700	508.122.120
Cộng kết quả hoạt động khác	80			(171.396.695)	(506.299.858)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90			37.117.504.450	1.569.056.159
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			50.828.222.910	(112.726.478.097)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			(13.710.718.460)	114.295.534.256
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			3.226.628.513	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7.33		3.226.628.513	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200			33.890.875.937	1.569.056.159
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			491,13	(1.163,06)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	7.34		491,13	(1.163,06)

Người lập biểu



Trần Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1.104.863.560.584)	(3.610.353.271.193)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		1.010.999.709.208	3.500.648.085.220
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(1.292.315.358)	(1.905.910.935)
4. Cổ tức đã nhận	04		92.212	123.392
5. Tiền lãi đã thu	05		54.984.915.287	69.374.965.672
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(11.412.164.111)	(13.678.336.387)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(9.369.697.749)	(9.387.577.631)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(5.106.024.026)	(11.178.761.114)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		85.856.166.930	14.093.398.632
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(66.569.481.600)	(22.346.434.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.772.359.791)	(84.733.718.454)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(500.000.000)	(5.016.363.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		(725.340.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		521.200.000.000	30.000.000.000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(204.640.000.000)	24.983.637.000
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	50		(251.412.359.791)	(59.750.081.454)
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.1	269.857.162.386	329.607.243.840
VI. Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.1	18.444.802.595	269.857.162.386

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.337.278.406.460	4.558.620.691.990
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(17.631.597.542.398)	(19.179.499.809.378)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	16.388.847.111.307	14.145.184.401.551
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(700.593.791)	(1.362.663.446)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	93.827.381.578	(477.057.379.283)

II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng

Tiền gửi ngân hàng đầu năm	30	42.898.337.420	519.955.716.703
- Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	42.898.337.420	519.955.716.703
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	42.366.453.854	519.411.352.824
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	531.883.566	544.363.879

III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)

Tiền gửi ngân hàng cuối năm	40	136.725.718.998	42.898.337.420
- Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	136.725.718.998	42.898.337.420
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	136.584.859.650	42.366.453.854
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	140.859.348	531.883.566

Người lập biểu

Trần Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quỳnh Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mẫu B04 - CTCT
 Đơn vị tính: VNĐ

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm		
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Giảm	Tăng	Năm nay	Giảm	
									Tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		969.530.383.997	969.530.383.997	-	-	-	-	-	969.530.383.997
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		969.225.090.000	969.225.090.000	-	-	-	-	-	969.225.090.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		(219.330.000)	(219.330.000)	-	-	-	-	-	(219.330.000)
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		524.623.997	524.623.997	-	-	-	-	-	524.623.997
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		6.755.756.204	10.724.210.951	3.968.454.747	-	-	-	-	10.724.210.951
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.295.111.947	11.263.566.694	3.968.454.747	-	-	-	-	11.263.566.694
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		533.007.986	1.349.230.439	1.587.381.899	(77.159.446)	-	(575.000.001)	-	1.349.230.439
8. Lợi nhuận chưa phân phối		142.459.523.170	131.329.524.138	114.295.534.256	(125.425.533.288)	47.601.594.397	(13.710.718.460)	131.329.524.138	165.220.400.077
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		183.671.261.916	58.245.728.628	-	(125.425.533.288)	47.601.594.397	(13.710.718.460)	58.245.728.528	105.847.323.052
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(41.211.738.746)	73.083.795.510	114.295.534.256	-	-	-	73.083.795.510	59.373.077.050
Cộng		1.126.573.783.304	1.124.196.916.219	123.819.825.649	(126.196.692.734)	47.601.594.397	(14.285.718.461)	1.124.196.916.219	1.157.512.792.153

Người lập biểu



Trần Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan



Nguyễn Quỳnh Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty Chứng khoán BOS

Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK – GP ngày 03 tháng 3 năm 2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2014; Giấy phép điều chỉnh số 59/GPĐC-UBCK ngày 25/12/2017; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 26/4/2018; Giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK ngày 06/9/2018; Giấy phép điều chỉnh số 91/GPĐC-UBCK ngày 31/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ lên 969.225.090.000VND; Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc thay đổi địa chỉ công ty; Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex thành Công ty Cổ phần Chứng khoán BOS; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc điều chỉnh thông tin của người đại diện theo pháp luật; Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất ngày 30 tháng 6 năm 2021. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0 1 0 2 6 6 9 3 6 8

1.2 Điều lệ hoạt động công ty chứng khoán: Ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi mới nhất tháng 4 năm 2021

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Lưu ký chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán
Môi giới và Tự doanh Chứng khoán phái sinh.

1.4 Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 6 năm 2021 là là: 969.225.090.000VND (Bằng chữ: Chín trăm sáu mươi chín tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng ./.).

1.5 Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 51 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 42 nhân viên)

1.6 Hạn chế đầu tư và cho vay

Thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng; Tiền gửi của Tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK

Các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn (không bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng đã được trình bày tại chi tiêu “Các khoản tương đương tiền”).
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng.... Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Công ty đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ theo giá thị trường, thực hiện đánh giá lại theo quý. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu: Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại xác định lãi hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm: Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6 – 10
Máy móc thiết bị	10
Phần mềm tin học	3 – 5

4.5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả

Các khoản phải trả, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

Dự phòng phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

a) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Dưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

b) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

c) Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Điều kiện ghi nhận doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tài sản tài chính như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát tài sản tài chính;

- Doanh thu, thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tài sản tài chính;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tài sản tài chính.

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, mà

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Điều kiện ghi nhận các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng:

Phương pháp ghi nhận doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng: doanh thu được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý công ty chứng khoán.

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng như cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK định giá theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	76.072.772	30.452.061
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	18.366.919.771	269.823.339.264
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.810.052	3.371.061
Cộng	18.444.802.595	269.857.162.386

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Cửa công ty chứng khoán	11.400.088	262.651.336.600
- Cổ phiếu	11.400.088	262.651.336.600
b. Cửa nhà đầu tư	922.776.289	22.509.952.128.400
- Cổ phiếu	922.776.289	22.509.952.128.400
Tổng cộng	934.176.377	22.772.603.465.000

A.7.3. Các loại tài sản tài chính**7.3.1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	87.202.324.800	146.575.401.850	87.200.988.200	137.534.783.710
Cổ phiếu chưa niêm yết	209.709.697.500	209.709.697.500	203.109.697.500	225.859.697.500
Cộng	296.912.022.300	356.285.099.350	290.310.685.700	363.394.481.210

7.3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải có thời hạn trên 3 tháng.

7.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	170.419.321.731	170.419.321.731	142.230.213.295	142.230.213.295
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	10.846.414.048	10.846.414.048	3.958.301.065	3.958.301.065
Cộng	181.265.735.779	181.265.735.779	146.188.514.360	146.188.514.360

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**A.7.4. Các khoản phải thu****7.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	390.310.848	9.557.260.275
Dự thu lãi cho vay margin	2.667.337.657	1.509.981.669
Cộng	<u>3.057.648.505</u>	<u>11.067.241.944</u>

7.4.2. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán khác	<u>3.866.187.700</u>	<u>383.287.500</u>
Công ty luật TNHH SMIC	293.000.000	293.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP Việt Nam	3.318.000.000	-
Các đối tượng khác	255.187.700	90.287.500
Cộng	<u>3.866.187.700</u>	<u>383.287.500</u>

7.4.3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	38.670.035	24.637.609
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	301.500.000	217.500.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	86.892.670	106.778.028
Phải thu dịch vụ khác	28.878.466.400	28.878.466.400
Cộng	<u>29.305.529.105</u>	<u>29.227.382.037</u>
<i>Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>29.018.847.486</i>	<i>29.018.847.486</i>

7.4.4. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác bên liên quan	-	<u>415.000.000</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	415.000.000
Phải thu đối tượng khác	<u>63.982.764.387</u>	<u>406.652.492</u>
Phải thu tiền đặt cọc	63.500.000.000	-
Các đối tượng khác	482.764.387	406.652.492
Cộng	<u>63.982.764.387</u>	<u>821.652.492</u>

A.7.5. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(29.109.134.986)	(29.109.134.986)
Số trích lập/ hoàn nhập trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>(29.109.134.986)</u>	<u>(29.109.134.986)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số dư dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2021		
			Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số cuối năm
1	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	29.018.847.486	29.018.847.486	-	29.018.847.486
	<i>Đặng Thị Hoàn</i>	<i>1.985.767.855</i>	<i>1.985.767.855</i>		<i>1.985.767.855</i>
	<i>Đặng Thị Hồng Hà</i>	<i>1.802.130.395</i>	<i>1.802.130.395</i>		<i>1.802.130.395</i>
	<i>Đinh Thị Kim Thủy</i>	<i>1.128.657.078</i>	<i>1.128.657.078</i>		<i>1.128.657.078</i>
	<i>Mai Đức Nam</i>	<i>2.392.082.423</i>	<i>2.392.082.423</i>		<i>2.392.082.423</i>
	<i>Nguyễn Thị Cẩm Tú</i>	<i>3.245.015.924</i>	<i>3.245.015.924</i>		<i>3.245.015.924</i>
	<i>Nguyễn Thị Nga</i>	<i>1.744.423.468</i>	<i>1.744.423.468</i>		<i>1.744.423.468</i>
	<i>Nguyễn Trà My</i>	<i>2.444.898.378</i>	<i>2.444.898.378</i>		<i>2.444.898.378</i>
	<i>Nguyễn Tuấn Anh</i>	<i>3.167.341.425</i>	<i>3.167.341.425</i>		<i>3.167.341.425</i>
	<i>Võ Hưng Hiếu</i>	<i>2.791.041.936</i>	<i>2.791.041.936</i>		<i>2.791.041.936</i>
	<i>Khách hàng khác</i>	<i>8.317.488.604</i>	<i>8.317.488.604</i>		<i>8.317.488.604</i>
2	Trả trước cho nhà cung cấp	90.287.500	90.287.500		90.287.500
	<i>Báo Thái Nguyên</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>		<i>3.000.000</i>
	<i>Công ty CP phần mềm OOS</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>		<i>20.000.000</i>
	<i>Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Du lịch Việt Mỹ</i>	<i>25.200.000</i>	<i>25.200.000</i>		<i>25.200.000</i>
	<i>Công ty TNHH Tích Hợp hệ thống quản lý Quốc Tế</i>	<i>42.087.500</i>	<i>42.087.500</i>		<i>42.087.500</i>
	Cộng	29.109.134.986	29.109.134.986		29.109.134.986

A.7.6. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	308.406.225	110.255.282
Chi phí liên quan đến hoạt động chứng khoán	152.551.663	179.995.000
Chi phí bảo trì hệ thống	16.666.668	93.241.673
Chi phí bảo hiểm	69.227.834	75.628.198
Chi phí khác	28.000.003	73.421.300
Cộng	<u>574.852.393</u>	<u>532.541.453</u>

b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê văn phòng	-	33.567.154.225
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	14.699.719
Chi phí khác	39.718.859	13.463.391
Cộng	<u>39.718.859</u>	<u>33.595.317.335</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**A.7.7. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê văn phòng	316.000.000	-
Đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC để mua bất động sản làm văn phòng chi nhánh	31.709.160.000	-
Cộng	<u>32.025.160.000</u>	<u>-</u>

A.7.8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.475.323.775	2.541.597.300	117.244.000	17.134.165.075
Tăng trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>14.475.323.775</u>	<u>2.541.597.300</u>	<u>117.244.000</u>	<u>17.134.165.075</u>
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	7.393.816.595	1.098.957.300	34.969.000	8.527.742.895
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	11.201.030.344	1.477.529.805	69.987.157	12.748.547.306
Khấu hao trong năm	1.486.589.532	144.264.000	21.545.922	1.652.399.454
Số cuối năm	<u>12.687.619.876</u>	<u>1.621.793.805</u>	<u>91.533.079</u>	<u>14.400.946.760</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.274.293.431	1.064.067.495	47.256.843	4.385.617.769
Số cuối năm	<u>1.787.703.899</u>	<u>919.803.495</u>	<u>25.710.921</u>	<u>2.733.218.315</u>

A.7.9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	23.079.737.400	1.434.782.548	24.514.519.948
Tăng do mua sắm mới	500.000.000	-	500.000.000
Số cuối năm	<u>23.579.737.400</u>	<u>1.434.782.548</u>	<u>25.014.519.948</u>
<i>Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	6.706.690.400	1.364.782.548	8.071.472.948
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	11.314.220.297	1.404.811.091	12.719.031.388
Khấu hao trong năm	3.519.283.000	23.977.164	3.543.260.164
Số cuối năm	<u>14.833.503.297</u>	<u>1.428.788.255</u>	<u>16.262.291.552</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.765.517.103	29.971.457	11.795.488.560
Số cuối năm	<u>8.746.234.103</u>	<u>5.994.293</u>	<u>8.752.228.396</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**A.7.10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.534.034.871	10.241.719.513
Tiền lãi được phân bổ trong năm	4.145.636.644	3.277.686.321
Cộng	15.799.671.515	13.639.405.834

A.7.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV FLC Land	11.542.300	138.664.609
Công ty luật TNHH SMIC	341.584.100	341.584.100
Công ty Cổ phần công nghệ tin học và dịch vụ Goline	-	702.900.000
Các đối tượng khác	178.273.638	210.236.754
Cộng	531.400.038	1.393.385.463

A.7.12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Viện Quy hoạch và Thiết kế xây dựng Quảng Ninh	63.750.000	63.750.000
Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải	50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác	540.000.000	225.000.000
Cộng	653.750.000	338.750.000

A.7.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	27.500.000	20.454.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.226.628.513	-
Thuế thu nhập cá nhân	693.823.802	369.614.099
Cộng	3.947.952.315	390.068.644

Thuế giá trị gia tăng

Doanh thu dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lãi cho vay, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán là hoạt động không chịu thuế GTGT. Các hoạt động khác 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác công ty kê khai và nộp theo quy định.

A.7.14. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	106.968.215	125.509.055
Cộng	106.968.215	125.509.055

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**A.7.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý CTCK	793.730.000	77.250.000
Cộng	<u>793.730.000</u>	<u>77.250.000</u>

A.7.16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả, phải nộp khác	276.091.092	290.091.092
Cộng	<u>276.091.092</u>	<u>290.091.092</u>

A.7.17. Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ DPTC và rủi ro nghề nghiệp</u>	<u>Quỹ dự trữ vốn điều lệ</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn CSH</u>
Số đầu năm trước	969.225.090.000	(219.330.000)	524.623.997	7.295.111.947	6.755.756.204	533.007.986
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.968.454.747	3.968.454.747	1.587.381.899
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(771.159.446)
Số cuối năm trước	<u>969.225.090.000</u>	<u>(219.330.000)</u>	<u>524.623.997</u>	<u>11.263.566.694</u>	<u>10.724.210.951</u>	<u>1.349.230.439</u>
Số đầu năm nay	969.225.090.000	(219.330.000)	524.623.997	11.263.566.694	10.724.210.951	1.349.230.439
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(575.000.001)
Số dư cuối năm	<u>969.225.090.000</u>	<u>(219.330.000)</u>	<u>524.623.997</u>	<u>11.263.566.694</u>	<u>10.724.210.951</u>	<u>774.230.438</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị</u>
Bà La Mỹ Phượng	6,19%	60.000.000.000
Cổ đông khác	93,81%	909.225.090.000
Cộng	<u>100,00%</u>	<u>969.225.090.000</u>

c. Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	105.847.323.025	58.245.728.628
Lợi nhuận chưa thực hiện	59.373.077.050	73.083.795.510
Cộng	<u>165.220.400.075</u>	<u>131.329.524.138</u>

A.7.18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20.249.340.000	20.248.460.000
Cộng	<u>20.249.340.000</u>	<u>20.248.460.000</u>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**A.7.19. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	81.110.000.000	81.110.000.000
Cộng	<u>81.110.000.000</u>	<u>81.110.000.000</u>

A.7.20. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	49.050.000.000	65.050.000.000
Cộng	<u>49.050.000.000</u>	<u>65.050.000.000</u>

A.7.21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.345.602.750.000	728.709.470.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	8.000.000.000	8.000.000.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	-	325.190.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.372.770.000	153.450.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.858.490.000	17.184.600.000
Cộng	<u>1.369.834.010.000</u>	<u>754.372.710.000</u>

A.7.22. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	32.282.740.000	30.319.010.000
Cộng	<u>32.282.740.000</u>	<u>30.319.010.000</u>

A.7.23. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	136.584.859.650	42.366.453.854
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>136.584.859.650</i>	<i>42.366.453.854</i>
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	140.859.348	531.883.566
<i>Của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>140.859.348</i>	<i>531.883.566</i>
Cộng	<u>136.725.718.998</u>	<u>42.898.337.420</u>

A.7.24. Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	136.579.413.011	45.724.201.778
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>136.579.413.011</i>	<i>45.724.201.778</i>
Cộng	<u>136.579.413.011</u>	<u>45.724.201.778</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**B.7.25. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	(201.563.297.959)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.500.000	19.392	126.050.000.000	130.000.000.000	(3.950.000.000)	-
	BAV	6.500.000	19.392	126.050.000.000	130.000.000.000	(3.950.000.000)	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	6.500.000	-	126.050.000.000	130.000.000.000	(3.950.000.000)	(201.563.297.959)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

B.7.26. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại năm nay
A	B	C	D	E	F	G	H
I	Loại FVTPL	296.912.022.300	356.285.099.350	9.175.364.090	(22.886.082.550)	73.083.795.510	59.373.077.050
1	Cổ phiếu niêm yết	87.202.324.800	146.575.401.850	9.175.364.090	(136.082.550)	50.333.795.510	59.373.077.050
	FLC	1.613.047.093	3.608.694.000	2.695.532.850		(699.885.943)	1.995.646.907
	HAI	2.972.658.445	2.106.396.900	1.347.053.820		(2.213.315.365)	(866.261.545)
	KLF	7.772.814.914	7.159.274.100	5.126.393.800		(5.739.934.614)	(613.540.814)
	GAB	74.838.000.000	133.688.000.000		(136.000.000)	58.986.000.000	58.850.000.000
	Các cổ phiếu khác	5.804.348	13.036.850	6.383.620	(82.550)	931.432	7.232.502
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	209.709.697.500	209.709.697.500	-	(22.750.000.000)	22.750.000.000	-
	ITASCO	110.000.000	110.000.000	-	-	-	-
	FCA	136.600.000.000	136.600.000.000	-	-	-	-
	FHH	72.999.000.000	72.999.000.000	-	-	-	-
	CIC	697.500	697.500	-	-	-	-
	BAV (*)	-	-	-	(22.750.000.000)	22.750.000.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
5	Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-
6	Các khoản đầu tư phát sinh niêm yết	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại năm nay
A	B	C	D	E	F	G	H
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
8	Các khoản đầu tư cho vay	-	-	-	-	-	-
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp	-	-	-	-	-	-
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	-	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	-	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-	-
	Cộng	296.912.022.300	356.285.099.350	9.175.364.090	(22.886.082.550)	73.083.795.510	59.373.077.050

(*) Cổ phiếu BAV Công ty đã bán trong năm. Do đó, Công ty thực hiện ghi giảm giá trị đã đánh giá lại năm trước.



B.7.27.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính		
FVTPL	92.212	123.392
Cộng	92.212	123.392

B.7.28.Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng phải trả	-	(3.205.032.680)
Cộng	-	(3.205.032.680)

B.7.29.Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu lãi (tiền gửi ngân hàng)	973.541.257	1.216.823.153
Cộng	973.541.257	1.216.823.153

B.7.30.Chi phí quản lý của công ty chứng khoán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.213.125.054	7.215.055.322
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng	346.760.533	725.957.099
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.164.586.022	5.254.415.257
Chi phí thuế, phí và lệ phí	14.589.600	5.422.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.996.179.239	5.635.755.608
Chi phí khác	6.703.182	39.613.384
Cộng	12.741.943.630	18.876.218.670

B.7.31.Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	36.370.000	-
Thu nhập khác	8.000.005	1.822.262
Cộng	44.370.005	1.822.262

B.7.32. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phạt chậm nộp thuế	5.766.700	350.722.673
Phạt vi phạm hành chính	210.000.000	-
Chi phí khác	-	157.399.447
Cộng	215.766.700	508.122.120

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**B.7.33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.117.504.450	1.569.056.159
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	20.967.643.961	(36.606.858.052)
- Các khoản điều chỉnh tăng	30.143.100.263	1.165.078.480
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>219.766.700</i>	<i>520.356.120</i>
<i>Lỗi chưa thực hiện</i>	<i>7.173.333.563</i>	<i>644.722.360</i>
<i>Hoàn phần chênh lệch tăng do bán BAV</i>	<i>22.750.000.000</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.175.456.302)	(37.771.936.532)
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>(92.212)</i>	<i>(123.392)</i>
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	<i>(9.175.364.090)</i>	<i>(37.771.813.140)</i>
Thu nhập chịu thuế	<u>58.085.148.411</u>	<u>(35.037.801.893)</u>
Lỗi các năm trước được chuyển	(35.037.801.893)	-
Thu nhập tính thuế	23.047.346.518	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.609.469.304	-
<i>Điều chỉnh giảm thuế theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021</i>	<i>(1.382.840.791)</i>	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.226.628.513</u>	<u>-</u>

B.7.34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế đã thực hiện	47.601.594.397	(112.726.478.097)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.601.594.397	(112.726.478.097)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>96.922.509</u>	<u>96.922.509</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>491,13</u>	<u>(1.163,06)</u>

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban điều hành và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập BLĐ	1.622.400.000
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	1.020.000.000
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	602.400.000
Thù lao HĐQT	407.000.001
Bà Hương Trần Kiều Dung	167.000.001
Ông Chu Tiến Vượng	60.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	60.000.000
Bà Trịnh Thị Thúy Nga	60.000.000
Ông Lê Bá Nguyên	60.000.000
Tổng	<u>2.029.400.001</u>

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Anh trai của thành viên HĐQT Bà Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC Chủ tịch HĐQT Công ty là Phó Chủ tịch thường trực HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC
Công ty Cổ phần Quản lý vốn và Tài sản FLC Holding	Anh trai của thành viên HĐQT Bà Trịnh Thị Thúy Nga là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý vốn và Tài sản FLC Holding
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BOS

Địa chỉ: Tầng 25, Tòa nhà văn phòng 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Đầu tư kinh
doanh phát triển Bất động sản
FLCHOMES

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT Công ty là thành viên HĐQT của Công ty
Cổ phần Đầu tư kinh doanh phát triển Bất động sản
FLCHOMES

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giá trị chứng khoán của các bên liên quan còn nắm giữ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	1.613.047.093
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	80.672
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Bất Động sản FLCHOMES	72.999.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý vốn và Tài sản FLC Holding	136.600.000.000

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị
Đặt cọc Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC tiền mua bất động sản	31.709.160.000
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh A.7.7 ./.	

8.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu

Trần Thị Thu Phương**Kế toán trưởng**

Trần Thị Lan

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc**Nguyễn Quỳnh Anh**